

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 04 ngày 17 tháng 05 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

Trụ sở chính của Công ty tại số 117/2 Lũy Bán Bích – Phường Tân Thới Hòa – Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Minh Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Chủ tịch
Bà Đoàn Thu Nhận	Ủy viên
Bà Lê Thị Ngọc Trâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hữu Thủy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Minh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Ông Chế Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Huỳnh Thanh Kháng	Ủy viên
Bà Trương Thị Thanh Huyền	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 20 tháng 07 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		439.066.169.017	411.643.224.780
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.530.906.444	142.577.162.278
1. Tiền	111		22.530.906.444	51.077.162.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	91.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9.696.500.000	2.431.533.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.291.370.000	2.432.206.915
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.594.870.000)	(673.315)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.752.791.006	195.085.012.982
1. Phải thu khách hàng	131		194.987.232.160	168.127.479.920
2. Trả trước cho người bán	132		36.460.449.932	27.950.820.766
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	152.421.713	121.243.805
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(847.312.799)	(1.114.531.509)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	152.984.644.457	71.538.688.810
1. Hàng tồn kho	141		152.984.644.457	71.538.688.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.327.110	10.827.110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		827.110	827.110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		100.500.000	10.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.383.720.303	125.693.675.968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		136.191.920.303	124.452.253.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	111.383.385.421	114.548.474.604
- Nguyên giá	222		417.823.646.554	401.582.672.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(306.440.261.133)	(287.034.197.545)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	9.760.976.877	9.903.778.977
- Nguyên giá	228		18.536.117.746	18.536.117.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.775.140.869)	(8.632.338.769)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	15.047.558.005	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		191.800.000	1.241.422.387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	191.800.000	1.241.422.387
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		575.449.889.320	537.336.900.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.332.915.101	84.242.506.202
I. Nợ ngắn hạn	310		108.332.915.101	84.242.506.202
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	7.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		64.177.541.758	43.554.727.521
3. Người mua trả tiền trước	313		4.029.169.953	3.839.848.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	6.113.151.582	7.432.647.408
5. Phải trả người lao động	315		12.765.327.608	16.126.539.072
6. Chi phí phải trả	316		-	2.187.781.997
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	5.810.087.084	5.477.743.545
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		8.437.637.116	5.623.218.059
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		467.116.974.219	453.094.394.546
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	467.116.974.219	453.094.394.546
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		110.646.583.192	73.398.072.606
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.908.641.769	8.238.231.241
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.783.809.258	66.680.150.700
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		575.449.889.320	537.336.900.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Nợ khó đòi đã xử lý		1.037.662.428	770.443.718
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		391.255,91	614.268,29
- CHF		28.547,30	57.094,60

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	604.074.815.210	495.665.147.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.917.965.904	4.216.354.921
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	600.156.849.306	491.448.792.658
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	542.532.221.558	435.603.906.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.624.627.748	55.844.885.789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.945.085.507	5.584.961.062
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.069.427.941	(471.181.385)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>33.641.604</i>	<i>64.924.400</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8.294.174.680	5.135.975.397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.462.885.957	10.902.581.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.743.224.677	45.862.470.976
11. Thu nhập khác	31		290.706.021	203.545.062
12. Chi phí khác	32		29.601.008	-
13. Lợi nhuận khác	40		261.105.013	203.545.062
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.004.329.690	46.066.016.038
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	6.220.520.432	5.758.252.005
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.783.809.258	40.307.764.033
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.519	2.687

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		632.596.841.486	560.286.147.639
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(598.832.593.586)	(427.220.605.352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.877.076.024)	(44.062.515.485)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(33.641.604)	(64.924.400)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.448.677.529)	(5.911.996.187)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.693.102.620	8.065.436.699
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.666.688.329)	(8.893.240.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.568.732.966)	82.198.302.445
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.836.975.927)	(17.156.639.698)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		319.776.623	20.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(271.313.770.000)	(248.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		262.454.606.915	248.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(22.587.814.216)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.467.478.837	5.356.063.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.496.697.768)	(11.779.667.102)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19.063.153.951	5.093.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.063.153.951)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.980.825.100)	(22.489.377.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.980.825.100)	(17.396.377.865)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(97.046.255.834)	53.022.257.478
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142.577.162.278	94.945.464.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		45.530.906.444	147.967.721.771

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 04 ngày 17 tháng 05 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty tại số 117/2 Lũy Bán Bích – Phường Tân Thới Hòa – Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2010	01/01/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	61.218.829	525.467.854
Tiền gửi ngân hàng	12.347.366.429	42.520.658.204
Tiền đang chuyển	10.122.321.186	8.031.036.220
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	23.000.000.000	91.500.000.000
Cộng	45.530.906.444	142.577.162.278

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số lượng Cổ phần	30/06/2010	Số lượng Cổ phần	01/01/2010
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		11.291.370.000		2.432.206.915
- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)		-	63	3.016.915
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (BCC)	8.000	102.400.000		-
- Công ty CP Nhựa Bình Minh (BMP)	20.000	1.295.000.000	10.000	605.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (DCL)	5.000	302.500.000		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	Số lượng Cổ phần	30/06/2010 VND	Số lượng Cổ phần	01/01/2010 VND
- Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	20.000	290.370.000		-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB)	36.410	364.100.000	56.419	564.190.000
- Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	10.000	205.000.000		-
- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)		-	10.000	755.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	10.000	690.000.000		-
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	10.000	695.000.000		-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico (KSH)	5.000	315.000.000		-
- Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam (NVN)	10.000	391.000.000		-
- Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	15.000	922.500.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SJS)	10.000	770.000.000		-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	80.000	3.527.500.000		-
- Công ty CP SONADEZI Long Thành (SZL)	20.000	608.000.000	5.000	345.000.000
- Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng (VPH)	10.000	555.000.000		-
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam(VST)	10.000	258.000.000	10.000	160.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.594.870.000)		(673.315)
Cộng		9.696.500.000		2.431.533.600
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		30/06/2010		01/01/2010
		VND		VND
Phải thu khác		152.421.713		121.243.805
Cộng		152.421.713		121.243.805
4. Hàng tồn kho		30/06/2010		01/01/2010
		VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu		146.940.990.822		68.299.949.262
Công cụ, dụng cụ		32.529.279		5.310.256
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2.250.259.154		2.104.815.615
Thành phẩm		2.298.999.019		1.128.613.677
Hàng hóa		1.461.866.183		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho		152.984.644.457		71.538.688.810
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		152.984.644.457		71.538.688.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	53.592.131.821	297.746.523.140	43.516.679.364	3.611.034.549	3.116.303.275	401.582.672.149
Số tăng trong kỳ	1.207.025.504	14.352.335.442	1.276.502.055	178.650.000	85.177.272	17.099.690.273
- Mua sắm mới	-	14.352.335.442	968.950.000	178.650.000	85.177.272	15.585.112.714
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.118.110.909	-	-	-	-	1.118.110.909
- Tặng khác	88.914.595	-	307.552.055	-	-	396.466.650
Số giảm trong kỳ	108.352.000	495.887.550	243.385.238	-	11.091.080	858.715.868
- Thanh lý, nhượng bán	108.352.000	99.420.900	243.385.238	-	11.091.080	462.249.218
- Giảm khác	-	396.466.650	-	-	-	396.466.650
Số dư cuối kỳ	54.690.805.325	311.602.971.032	44.549.796.181	3.789.684.549	3.190.389.467	417.823.646.554
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	32.454.035.291	224.115.791.925	25.536.039.383	2.950.718.207	1.977.612.739	287.034.197.545
Số tăng trong kỳ	2.614.181.347	14.368.292.006	2.475.422.240	180.750.786	214.502.669	19.853.149.048
Số giảm trong kỳ	108.352.000	99.420.900	228.221.480	-	11.091.080	447.085.460
- Thanh lý, nhượng bán	108.352.000	99.420.900	228.221.480	-	11.091.080	447.085.460
Số dư cuối kỳ	34.959.864.638	238.384.663.031	27.783.240.143	3.131.468.993	2.181.024.328	306.440.261.133
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	21.138.096.530	73.630.731.215	17.980.639.981	660.316.342	1.138.690.536	114.548.474.604
Tại ngày cuối kỳ	19.730.940.687	73.218.308.001	16.766.556.038	658.215.556	1.009.365.139	111.383.385.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18.212.323.731	323.794.015	18.536.117.746
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.212.323.731	323.794.015	18.536.117.746
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.422.992.898	209.345.871	8.632.338.769
Số tăng trong kỳ	114.190.062	28.612.038	142.802.100
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.537.182.960	237.957.909	8.775.140.869
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.789.330.833	114.448.144	9.903.778.977
Tại ngày cuối kỳ	9.675.140.771	85.836.106	9.760.976.877

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Công trình nhà xưởng sản xuất bao bì tại khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh</i>	15.047.558.005	-
Cộng	15.047.558.005	-

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	191.800.000	1.241.422.387
Cộng	191.800.000	1.241.422.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	7.000.000.000	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	7.000.000.000	-

(*) Vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD0930600251 ngày 02/11/2009. Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng. Thời gian vay: 04 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	200.771.781	2.085.490.052
Thuế xuất, nhập khẩu	956.213.820	614.046.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.289.254.987	4.517.412.084
Thuế thu nhập cá nhân	1.666.910.994	215.699.096
Cộng	6.113.151.582	7.432.647.408

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.681.689.817	1.681.760.763
Bảo hiểm xã hội	-	7.060.000
Cổ tức phải trả	179.322.600	160.149.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.949.074.667	3.628.773.082
Cộng	5.810.087.084	5.477.743.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ trước	149.999.980.000	154.777.960.000	62.899.793.392	5.422.698.533	40.414.065.963
Lợi nhuận tăng trong kỳ trước					83.906.489.782
Phân phối lợi nhuận năm 2008					(47.142.125.832)
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>				2.815.532.708	(2.815.532.708)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(6.826.598.124)
- <i>Chia cổ tức 2008, 2009</i>					(37.499.995.000)
Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn 50%			10.498.279.214		(10.498.279.214)
Số dư cuối kỳ trước	149.999.980.000	154.777.960.000	73.398.072.606	8.238.231.241	66.680.150.700
Lợi nhuận tăng trong kỳ					37.783.809.258
Phân phối lợi nhuận năm 2009					(64.680.150.699)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			37.248.510.586		(37.248.510.586)
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>				3.670.410.528	(3.670.410.528)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(7.340.821.057)
- <i>Chia cổ tức đợt 2/2009</i>					(14.999.998.000)
- <i>Thưởng HĐQT và Ban Kiểm soát</i>					(1.420.410.528)
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	110.646.583.192	11.908.641.769	39.783.809.258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	%	01/01/2010 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	40.969.490.000	27,31	40.969.490.000	27,31
Vốn góp của các đối tượng khác	109.030.490.000	72,69	109.030.490.000	72,69
Cộng	149.999.980.000	100	149.999.980.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.999.998.000	37.499.995.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2010 Cổ phiếu	01/01/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	604.074.815.210	495.665.147.579
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	604.074.815.210	495.665.147.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.917.965.904	4.216.354.921
Giảm giá hàng bán	36.947.360	215.292.309
Hàng bán bị trả lại	3.881.018.544	4.001.062.612
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	600.156.849.306	491.448.792.658
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	600.156.849.306	491.448.792.658
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	542.532.221.558	435.603.906.869
Cộng	542.532.221.558	435.603.906.869
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.467.478.837	5.301.334.366
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	785.544.672	228.897.556
Lãi từ đầu tư chứng khoán	692.061.998	54.729.140
Cộng	5.945.085.507	5.584.961.062
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	33.641.604	64.924.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	233.931.182	114.719.363
Lỗ do đầu tư chứng khoán	207.658.470	701.864.852
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(1.352.690.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	1.594.196.685	-
Cộng	2.069.427.941	(471.181.385)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2005, năm 2006 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 5 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007.

Năm 2010 là năm thứ 4 công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.004.329.690	46.066.016.038
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	14.437.250	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	14.437.250	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	44.018.766.940	46.066.016.038
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế (giảm 50%)	38.273.370.426	46.066.016.038
Thu nhập chịu thuế suất 25%	5.745.396.514	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.220.520.432	5.758.252.005

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.783.809.258	40.307.764.033
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.783.809.258	40.307.764.033
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.998	14.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.519	2.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	466.654.204.267	358.465.643.655
Chi phí nhân công	40.809.241.752	46.993.435.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.995.951.148	16.063.014.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.707.041.389	24.291.652.237
Chi phí khác bằng tiền	12.977.400.100	4.958.547.206
Cộng	560.143.838.656	450.772.292.590

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp với Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	78.619.288.143	84.242.506.202	5.623.218.059
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	5.623.218.059	5.623.218.059
Vốn chủ sở hữu	458.717.612.605	453.094.394.546	(5.623.218.059)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.623.218.059	-	(5.623.218.059)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010